

Vegetables 2

蔬菜 二

shū cài èr

1. Yellow pepper

黄辣椒

huáng là jiāo

2. Red pepper

红辣椒

hóng là jiāo

3. Green pepper

青椒

qīng jiāo

4. Chili

辣椒

là jiāo

5. Morning glory

空心菜

kōng xīn cài

6. Soy bean

大豆

dà dòu

7. Parsley

西芹

xī qín

8. Spinach

菠菜

bō cài

9. Broccoli

西兰花

xī lán huā

10. Okra

秋葵

qiū kuí

11. Chick peas

鹰嘴豆

yīng zuǐ dòu

12. Basil

罗勒

luó lè

13. Snow peas

荷兰豆

hé lán dòu

14. Shallot

葱

cōng

15. Baby corn

玉米笋

yù mǐ sǔn

16. Ginger

姜

jiāng

17. Radish

萝卜

luó bo

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.